

KNOWLEDGE, PRACTICE OF PRIMARY TEACHERS, AND SOME RELATED FACTORS AMONG ACCIDENT AND INJURY PREVENTION FOR STUDENTS IN VINH CITY IN 2021

Ngo Tri Hiep*, Cu Hoang Phuong Mai, Bui Minh Vu

Vinh Medical Univesity - 161 Nguyen Phong Sac, Hung Dung, Vinh, Nghe An, Vietnam

Received 15/09/2022

Revised 19/10/2022; Accepted 30/11/2022

ABSTRACT

Objectives: Describe the knowledge and practice of primary school teachers on injury prevention for students in Vinh city and identify some related factors in 2021.

Subjects and research methods: Primary school teachers currently working at primary schools in Vinh city, Nghe An province, in 2021. Cross-sectional descriptive design of over 300 teachers at six primary schools in Vinh city by face-to-face interviews.

Results: 84.0% of teachers have a general knowledge Pass and 69.0% practice Pass on the achievement of ICT for primary students. Teachers with good knowledge of IAD are 2.5 times more likely to have practice than teachers with poor knowledge (OR=2.5; CI: 1.4-4.8). Teachers who were trained in IAD were 2.8 times more likely to know teachers who were not trained (OR=2.8; CI: 1.1-6.8).

Conclusion: The organization of training and propaganda for teachers plays an important role in the prevention of accidents and injuries and should be paid more attention to by schools.

Keywords: Accident and injury, knowledge, practice, primary teachers.

*Corresponding author

Email address: drhieplinh@gmail.com

Phone number: (+84) 982 300 968

<https://doi.org/10.52163/yhc.v64i1.579>



KIẾN THỨC, THỰC HÀNH CỦA GIÁO VIÊN TIỂU HỌC VỀ PHÒNG TRÁNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH CHO HỌC SINH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN THÀNH PHỐ VINH NĂM 2021

Ngô Trí Hiệp*, Cù Hoàng Phương Mai, Bùi Minh Vũ

Trường Đại học Y Khoa Vinh - Số 161 Nguyễn Phong Sắc, Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Nghệ An, Việt Nam

Ngày nhận bài: 15 tháng 09 năm 2022

Chỉnh sửa ngày: 19 tháng 10 năm 2022; Ngày duyệt đăng: 30 tháng 11 năm 2022

TÓM TẮT

Mục đích: Mô tả kiến thức, thực hành của giáo viên tiểu học về phòng tránh tai nạn thương tích (PTNTTT) cho học sinh tại thành phố Vinh và xác định một số yếu tố liên quan năm 2021.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Giáo viên tiểu học hiện đang công tác tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trong năm 2021. Thiết kế mô tả cắt ngang trên 300 giáo viên tại 6 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vinh bằng phỏng vấn trực tiếp bộ câu hỏi.

Kết quả: 84,0% giáo viên có kiến thức chung Đạt và 69,0% thực hành Đạt về PTNTTT cho học sinh tiểu học. Những giáo viên có kiến thức đạt về PTNTTT có khả năng có thực hành đạt cao hơn 2,5 lần so với những giáo viên có kiến thức không đạt (OR=2,5; CI: 1,4-4,8). Những giáo viên được tập huấn về PTNTTT có khả năng có kiến thức cao gấp 2,8 lần những giáo viên không được tập huấn (OR=2,8; CI: 1,1-6,8).

Kết luận: Việc tổ chức tập huấn, tuyên truyền cho giáo viên đóng vai trò quan trọng trong công tác phòng tránh tai nạn thương tích và cần được các trường chú trọng hơn nữa.

Từ khóa: Tai nạn thương tích, kiến thức, thực hành, giáo viên tiểu học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

TNTT là một trong những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu, chiếm 10% tổng số ca tử vong trên thế giới. Ngoài ra, hàng chục triệu trường hợp cần chăm sóc và điều trị do TNTT không chủ đích gây ra, nhiều trường hợp trong số đó bị tàn tật suốt đời. [1]

TNTT trẻ em là vấn đề y tế công cộng và là vấn đề của sự phát triển trên toàn thế giới. Ước tính mỗi năm trên thế giới có khoảng 830.000 trẻ tử vong do TNTT

không chủ định, tương đương với khoảng 2.000 trẻ tử vong một ngày. Nguyên nhân TNTT gây tử vong hàng đầu ở trẻ em là tai nạn giao thông đường bộ (260.000 trường hợp/ năm), đuối nước (175.000 trường hợp/ năm), bỏng (96.000 trường hợp/năm) và ngã (47.000 trường hợp/năm) [2]. Có 6 loại nguyên nhân gây thương tích chính ở trẻ em Việt Nam là đuối nước, tai nạn giao thông, bỏng, ngã, ngộ độc và động vật cắn [2], [3], [4]. Ở Việt Nam, Theo báo cáo về kết quả PTNTTT giai đoạn 2013 – 2015 của Bộ Y tế cho thấy, trung bình mỗi

*Tác giả liên hệ

Email: drhieplinh@gmail.com

Điện thoại: (+84) 982 300 968

<https://doi.org/10.52163/yhc.v64i1.579>

ngày có khoảng 18 trẻ em tử vong do TNTT, tỷ suất tử vong năm 2013 là 6.498 trẻ [5].

Thành phố Vinh là trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh Nghệ An. Cùng với tốc độ đô thị hóa, khu công nghiệp tập trung và hệ thống giao thông khá phát triển, điều này cũng đã đặt ra nhiều vấn đề về TNTT của trẻ em tại đây. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu mô tả kiến thức, thực hành của giáo viên tiểu học về PTTNTT cho học sinh tại thành phố Vinh và xác định một số yếu tố liên quan.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Giáo viên tiểu học hiện đang công tác tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trong năm 2021.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: 6 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An từ tháng 05/2021 đến tháng 11/2021. Thời gian thu thập số liệu tại địa bàn nghiên cứu: Tháng 8 - 9 /2021

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng với thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3.1. Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức

Tiêu chuẩn này được áp dụng dựa theo nghiên cứu của Trần Huy Bình [9]:

- Mỗi ý trả lời đúng được tính 1 điểm, trả lời sai/không biết tính 0 điểm.

- Đánh giá kiến thức cho mỗi câu hỏi: Dựa vào tỷ lệ % của Điểm kiến thức trung bình (ĐKTTB)/ Điểm tối đa (ĐTD).

+ ĐKTTB của mỗi câu hỏi: Tổng số ý trả lời đúng cho câu hỏi đó/Tổng số người được hỏi. ĐKTTB càng cao có nghĩa là hiểu biết càng tốt.

+ ĐTD trong mỗi câu hỏi: Tổng số điểm mong muốn đạt được với câu hỏi đó (tương ứng với số ý đúng có trong bộ câu hỏi).

- Đánh giá kiến thức chung: Chia thành 2 nhóm: Đạt/không đạt

+ Kiến thức đạt: Những GV trả lời đúng các câu từ

B1 đến B18 và có tổng điểm > 50% tổng số điểm các câu trên.

+ Kiến thức không đạt: Những GV trả lời các câu từ B1 đến B18 có tổng điểm ≤ 50% tổng số điểm các câu trên.

2.3.2. Tiêu chuẩn đánh giá thực hành

Tiêu chuẩn này được áp dụng dựa theo nghiên cứu của Trần Huy Bình [9]:

- Mỗi ý trả lời đúng được tính 1 điểm, trả lời sai/không thực hiện tính 0 điểm.

- Đánh giá thực hành cho mỗi câu hỏi: Dựa vào tỷ lệ % của Điểm thực hành trung bình (ĐHTHB)/ĐTD.

+ ĐHTHB của mỗi câu hỏi: Tổng số ý trả lời đúng cho câu hỏi đó/tổng số người được hỏi.

+ ĐTD trong mỗi câu hỏi: Tổng số điểm mong muốn đạt được với câu hỏi đó (tương ứng với số ý đúng có trong bộ câu hỏi).

- Đánh giá thực hành chung chia thành 2 nhóm: Đạt/ Không đạt

+ Thực hành đạt: Những GV trả lời đúng các câu từ C1 đến C7 và có tổng điểm > 50% tổng số điểm các câu trên.

+ Thực hành không đạt: Những GV trả lời các câu từ C1 đến C18 có tổng điểm ≤ 50% tổng số điểm các câu trên.

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu trong nghiên cứu mô tả:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết

- α: Mức ý nghĩa thống kê (Chọn α = 0,05 ứng với độ tin cậy 95%, thay vào bảng ta được $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$).

- p: Tỷ lệ GV có kiến thức tốt về trường học an toàn là 11% theo nghiên cứu của Osarenmwanta Daniel Aideyan [6].

- d: Khoảng sai lệch mong muốn giữa tỷ lệ thu được từ mẫu và quần thể nghiên cứu. Chọn d = 0,05 (5%).

Thay vào công thức, ta có:

$$n = 1,96^2 \frac{0,11 \times 0,89}{0,05^2} = 150$$



Thực tế chúng tôi tiến hành trên 300 GV (của 6 trường Tiểu học) tham gia nghiên cứu.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng sau đó chọn mẫu cụm.

Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng sau đó chọn mẫu cụm.

Giai đoạn 1: Chia làm 2 tầng là các trường nội thành và các trường ngoại thành (21 trường nội thành, 10 trường ngoại thành)

Giai đoạn 2: Chọn 3 trường nội thành: Trường Tiểu học Trường Thi, Trường Tiểu học Bến Thủy và Trường Tiểu học Hưng Dũng 1.

Chọn 3 trường ngoại thành là: Trường Tiểu học Hưng Đông, Trường Tiểu học Hưng Lộc và Trường Tiểu học Nghi Phú 2.

Tất cả các GV của 6 trường đủ tiêu chuẩn được tuyển chọn tham gia vào nghiên cứu.

2.6. Biến số nghiên cứu

Nhóm biến số về đặc điểm chung của ĐTNC: Tuổi, giới tính, nơi ở hiện tại của GV, thâm niên công tác của GV, phân loại GV, môn học đảm nhiệm giảng dạy, môn học đang giảng dạy liên quan PTTNTT, công việc chính đang đảm nhiệm, nhiệm vụ ngoài đứng lớp, tham dự tập huấn về PTTNTT, nhận thông tin về PTTNTT, nguồn cung cấp thông tin về PTTNTT, kinh nghiệm xử lý TNTT của HS tại trường, tham gia các hoạt động PTTNTT, biết về tiêu chuẩn trường học an toàn, biết có BCĐ CT YT trường học, tham gia lập kế hoạch PTTNTT.

Nhóm biến số về kiến thức PTTNTT: Đã từng nghe nói về loại TNTT; kiến thức về phòng tránh TNGT, phòng tránh đuối nước, phòng tránh ngã, phòng tránh bỏng, phòng tránh ngộ độc, phòng tránh vật sắc nhọn đâm cắt, phòng tránh đánh nhau bạo lực; kiến thức chung về PTTNTT.

Nhóm biến số về thực hành PTTNTT: Thực hành về phòng chống TNGT, phòng chống đuối nước, phòng chống ngã, phòng tránh bỏng, phòng chống ngộ độc, phòng chống vật sắc nhọn đâm cắt, phòng chống đánh nhau bạo lực; thực hành chung về PTTNTT.

Biến số về một số yếu tố liên quan: Mối liên quan đơn biến giữa một số đặc điểm của ĐTNC với kiến thức, thực hành PTTNTT.

2.7. Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp giáo viên qua bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Bộ câu hỏi gồm 4 phần: thông tin chung, kiến thức về TNTT, thực hành về PTTNTT và đánh giá trường học an toàn.

2.8. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được kiểm tra kỹ trước khi nhập, nhập bằng phần mềm Epidata 3.1, sau đó chuyển sang phần mềm SPSS 16.0 để phân tích.

2.9. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ nhằm mô tả kiến thức và thực hành về PTTNTT của giáo viên. Những số liệu thu được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo bí mật.

3. KẾT QUẢ

Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=300)

Biến số	Tần số	Tỷ lệ %
Tuổi		
Dưới 40 tuổi	150	50,0
Từ 40 tuổi trở lên	150	50,0
Giới tính		
Nam	11	3,7
Nữ	289	96,3

Biến số	Tần số	Tỷ lệ %
Nơi ở hiện tại		
Các xã ven và huyện khác	105	35,0
Nội đô thành phố	195	65,0
Thâm niên công tác		
Dưới 10 năm	108	36,0
Từ 10 năm trở lên	192	64,0
Tình trạng hôn nhân		
Đã kết hôn	253	84,3
Chưa kết hôn	47	15,7
Số con hiện có		
Chưa sinh con	8	3,2
Đã có con	245	96,8
Diện giáo viên		
Trong biên chế	271	90,3
Hợp đồng	29	9,7
Môn học hiện tại giáo viên đang giảng dạy		
Các môn học cơ bản (Văn, Toán, Sử, Địa, ...)	242	80,7
Khác (Ngoại ngữ, tin học, âm nhạc, Thể dục)	58	19,3
Nội dung môn học có liên quan PTTNTT		
Có	253	84,3
Không	47	15,7
Công việc chính đang đảm nhiệm		
Trực tiếp đứng lớp	287	95,7
Không trực tiếp dạy	13	4,3
Tham gia nhiệm vụ khác ngoài giảng dạy		
Không tham gia	56	18,7
Có tham gia (chủ nhiệm lớp, Phụ trách đội, đoàn thể)	244	81,3

Bảng 1 cho thấy trong 300 giáo viên tiểu học tham gia nghiên cứu, giáo viên nữ chiếm tỷ lệ chủ yếu với 96,3%. 64,0% giáo viên có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Đa số là những giáo viên trong diện biên chế (90,3%), trực tiếp đứng lớp tham gia công tác giảng

dạy (95,7%) và tham gia chủ nhiệm lớp, phụ trách đội cũng như các hoạt động đoàn thể là 81,3%. Có 84,3% nội dung môn học giáo viên đang dạy có liên quan đến PTTNTT.



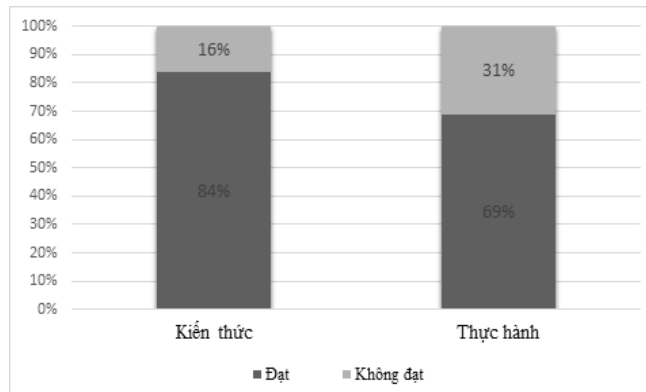
Bảng 2: Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu liên quan tiếp nhận thông tin về phòng tránh tai nạn thương tích (n = 300)

Biến số	Tần số	Tỷ lệ %
Tham dự tập huấn về PTTNTT		
Có	221	73,7
Không	79	26,3
Người tập huấn về PTTNTT		
Chuyên gia về PTTNTT	26	8,7
Khác (Công an, Y tế, giáo dục, bảo trợ XH...)	274	91,3
Được nhận thông tin về PTTNTT		
Có	282	94,0
Không	18	6,0
Nguồn thông tin cung cấp về PTTNTT		
Ti vi, Mạng xã hội, Báo điện tử, loa phát thanh	145	48,3
Cán bộ YT, bạn bè, đồng nghiệp, chuyên gia, tự biết	155	51,7
Kinh nghiệm xử trí TNTT của học sinh		
Đã từng	197	65,7
Chưa bao giờ	103	34,3
Tham gia các hoạt động PTTNTT		
Có tham gia	265	88,3
Không tham gia	35	11,7
Biết về tiêu chuẩn trường học an toàn		
Có biết	290	96,7
Không biết	10	3,3
Biết là có Ban chỉ đạo công tác y tế trường học		
Có biết	293	97,7
Không biết	7	2,3
Tham gia lập kế hoạch PTTNTT		
Có tham gia	201	67,0
Không tham gia	99	33,0

Bảng 2 cho thấy trong 300 giáo viên, có 282 người đã được tiếp cận với các thông tin về PTTNTT (94,0%). Nguồn cung cấp thông tin chủ yếu đến từ những người trong cộng đồng như cán bộ YT, bạn bè, đồng nghiệp, chuyên gia (51,7%) và các kênh truyền thông đa phương

tiện (48,3%). Có 73,7% giáo viên đã được tập huấn về PTTNTT; 88,3% giáo viên đã từng tham gia các hoạt động PTTNTT và 67,0% đã từng tham gia lập kế hoạch PTTNT.

Hình 1: Tỷ lệ Đạt/Không đạt về kiến thức và thực hành trong PTTNTT (n=300)



Kết quả chấm điểm kiến thức và thực hành chung về phòng tránh tai nạn thương tích cho thấy, có 84,0% giáo viên có kiến thức đạt về phòng tránh tai nạn thương tích (> 45 điểm) và 16,0% giáo viên có kiến thức không đạt về phòng chống tai nạn thương tích (≤ 45 điểm; có

69,0% giáo viên có thực hành đạt về phòng tránh tai nạn thương tích (>18 điểm) và có đến 31,0% giáo viên thực hành không đạt về phòng tránh tai nạn thương tích (≤ 18 điểm).

Bảng 3: Mối liên quan giữa một số đặc điểm chung của ĐTNC và kiến thức, thực hành về phòng tránh tai nạn thương tích ở học sinh tiểu học

Biến số	Kiến thức			Thực hành		
	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)
Tuổi						
Dưới 40 tuổi	131 (87,3)	19 (12,7)	1,6 (0,8-2,9)	105 (70,0)	45 (30,0)	1,07 (0,7-1,7)
Từ 40 tuổi trở lên	122 (81,3)	28 (18,7)		103 (68,6)	47 (31,4)	
Giới tính						
Nữ	245 (84,7)	44 (15,2)	2,0 (0,5-8,2)	201 (69,5)	88 (30,5)	1,3 (0,3-4,6)
Nam	8 (72,7)	3 (27,3)		7 (63,6)	4 (36,4)	
Nơi ở hiện tại						
Nội đô thành phố	171 (87,7)	24 (12,3)	1,9 1,07-3,7	142 (72,8)	53 (27,2)	1,1 (0,9-2,6)
Các xã ven và huyện khác	82 (78,1)	23 (21,9)		66 (62,9)	39 (37,1)	
Thâm niên công tác						
Từ 10 năm trở lên	163 (84,9)	29 (15,1)	1,1 0,6-2,1	135 (70,3)	57 (29,7)	1,1 (0,7-1,8)
Dưới 10 năm	90 (83,3)	18 (16,7)		73 (67,6)	35 (32,4)	
Tình trạng hôn nhân						
Đã kết hôn	214 (84,6)	39 (15,4)	1,1 0,5-2,6	175 (69,2)	78 (30,8)	1,05 (0,5-2,0)
Chưa kết hôn	39 (83,0)	8 (17,0)		33 (70,2)	14 (29,8)	

Biến số	Kiến thức			Thực hành		
	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)
Số con hiện có						
<i>Chưa sinh con</i>	6 (75,0)	2 (25,0)	1,9 0,4-9,6	5 (62,5)	3 (37,5)	1,4 (0,3-5,8)
<i>Đã có con</i>	208 (84,9)	37 (15,1)		170 (69,4)	75 (30,6)	
Diện giáo viên						
<i>Trong biên chế</i>	227 (83,8)	44 (16,2)	1,7 0,5-5,8	187 (69,0)	84 (31,0)	1,2 (0,5-2,7)
<i>Hợp đồng</i>	26 (89,7)	3 (10,3)		21 (72,4)	8 (27,6)	
Môn học hiện tại giáo viên đang giảng dạy						
<i>Khác (Ngoại ngữ, tin học, âm nhạc, Thể dục)</i>	52 (91,2)	5 (8,8)	2,2 0,8-5,9	48 (82,8)	10 (17,2)	2,5 (1,2 -5,1)
<i>Các môn học cơ bản (Văn, Toán, Sử, Địa, ...)</i>	200 (82,6)	42 (17,4)		160 (66,1)	82 (33,9)	
Nội dung môn học có liên quan PTTNTT						
<i>Có</i>	214 (84,6)	39 (15,4)	1,1 0,5-2,6	171 (67,6)	82 (32,4)	1,8 (0,8-3,7)
<i>Không</i>	39 (83,0)	8 (17,0)		37 (78,7)	10 (21,3)	
Công việc chính đang đảm nhiệm						
<i>Trực tiếp đứng lớp</i>	242 (84,3)	45 (15,7)	1,02 0,2-4,8	197 (68,6)	90 (31,4)	2,5 (0,5-11,5)
<i>Không trực tiếp dạy</i>	11 (84,6)	2 (15,4)		11 (84,6)	2 (15,4)	
Tham gia nhiệm vụ khác ngoài giảng dạy						
<i>Không tham gia</i>	51 (91,0)	5 (9,0)	2,1 0,8-5,6	39 (69,6)	17 (30,4)	1,01 (0,5-1,9)
<i>Có tham gia (chủ nhiệm lớp, Phụ trách đội, đoàn thể)</i>	202 (83,1)	41 (16,9)		169 (69,3)	75 (30,7)	

Kết quả bảng trên cho thấy: những giáo viên sống ở nội đô thành phố có khả năng có kiến thức về PTTNTT đạt cao hơn 1,9 lần những giáo viên sống ở các xã ngoại thành (OR= 1,9 ; CI: 1,07-3,7). Những giáo viên đang

giảng dạy các môn học khác (Ngoại ngữ, tin học, âm nhạc, Thể dục) có khả năng có thực hành đạt cao gấp 2,5 lần những giáo viên dạy Các môn học cơ bản (Văn, Toán, Sử, Địa...) (OR= 2,5; CI: 1,2-5,1).

Bảng 4: Mối liên quan giữa một số yếu tố truyền thông của ĐTNCC và kiến thức, thực hành về phòng tránh tai nạn thương tích ở học sinh tiểu học

Biến số	Kiến thức			Thực hành		
	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)	Đạt (%)	Không đạt (%)	OR (95% CI)
Tham dự tập huấn về PTTNTT						
Có	180 (81,4)	41 (18,6)	2,8 (1,1-6,8)	148 (67,0)	73 (33,0)	1,6 (0,9-2,8)
Không	73 (92,4)	6 (7,6)		60 (76,0)	19 (24,0)	
Người tập huấn về PTTNTT						
Chuyên gia về PTTNTT	21 (80,8)	5 (19,2)	1,3 (0,5-3,7)	19 (73,0)	7 (27,0)	1,2 (0,5-3,0)
Khác (Công an, Y tế, giáo dục, bảo trợ XH...)	232 (84,7)	42 (15,3)		189 (69,0)	85 (31,0)	
Được nhận thông tin về PTTNTT						
Có	238 (84,4)	44 (15,6)	1,08 (0,3-3,9)	193 (68,4)	89 (31,6)	2,3 (0,7-8,2)
Không	15 (83,3)	3 (16,7)		15 (83,3)	3 (16,7)	
Nguồn thông tin cung cấp về PTTNTT						
Cán bộ YT, bạn bè, đồng nghiệp, chuyên gia, tự biết	132 (85,2)	23 (14,8)	1,1 (0,6-2,1)	111 (71,6)	44 (28,4)	1,2 (0,8-2,0)
Ti vi, Mạng xã hội, Báo điện tử, loa phát thanh	121 (83,4)	24 (16,6)		97 (66,9)	48 (33,1)	
Kinh nghiệm xử trí TNTT của học sinh						
Chưa bao giờ	88 (85,4)	15 (14,6)	1,1 (0,6-2,2)	73 (70,9)	30 (29,1)	1,1 (0,7-1,8)
Đã từng	165 (83,8)	32 (15,2)		135 (68,5)	62 (31,5)	
Tham gia các hoạt động PTTNTT						
Có tham gia	226 (74,1)	39 (12,9)	1,7 (0,7-4,1)	183 (69,0)	82 (31,0)	1,1 (0,5-2,4)
Không tham gia	27 (77,1)	8 (22,9)		25 (71,4)	10 (28,6)	
Biết về tiêu chuẩn trường học an toàn						
Có biết	247 (85,2)	43 (14,3)	3,8 (1,03-14,13)	202 (69,7)	88 (30,3)	1,5 (0,4-5,5)
Không biết	6 (60,0)	4 (40,0)		6 (60,0)	4 (40,0)	
Biết là có Ban chỉ đạo công tác y tế trường học						
Có biết	248 (84,7)	45 (15,4)	2,2 (0,4-11,7)	205 (70,0)	88 (30,0)	3,1 (0,7-14,2)
Không biết	5 (71,4)	2 (28,6)		3 (42,9)	4 (57,1)	
Tham gia lập kế hoạch PTTNTT						
Có tham gia	168 (83,6)	33 (16,4)	1,2 0,6-2,3	138 (68,7)	63 (31,3)	1,1 (0,7-1,9)
Không tham gia	85 (85,9)	14 (14,1)		70 (70,7)	29 (29,3)	

Kết quả nghiên cứu cho thấy những giáo viên được tập huấn về PTTNTT có khả năng có kiến thức đạt cao gấp 2,8 lần những giáo viên không được tập huấn (OR= 2,8; CI: 1,1-6,8). Những giáo viên được biết các tiêu chuẩn về trường học an toàn có khả năng có

kiến thức về PTTNTT tốt hơn 3,8 lần những giáo viên không biết về các tiêu chuẩn này (OR = 3,8 ; CI: 1,03-14,13). Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa một số yếu tố truyền thông của ĐTNCC và thực hành về PTTNTT.

Bảng 5: Mối liên quan giữa kiến thức của ĐTNCC và thực hành về phòng tránh tai nạn thương tích ở học sinh tiểu học

Đặc điểm		Kiến thức		OR	95% CI
		Đạt (n, %)	Không đạt (n, %)		
Thực hành	Đạt	184 (61,3)	24 (8,0)	2,5	1,4 - 4,8
	Không đạt	69 (23,0)	23 (7,7)		

Kết quả nghiên cứu cho thấy những người có kiến thức đạt về PTTNTT có khả năng có thực hành đạt cao hơn 2,5 lần những người có kiến thức không đạt (OR = 2,5; CI: 1,4-4,8).

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung về ĐTNCC

Trong số 300 GV tiểu học tham gia nghiên cứu, có 64,0% GV có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Đa số là những GV trong diện biên chế (90,3%), trực tiếp đứng lớp tham gia công tác giảng dạy (95,7%) và tham gia chủ nhiệm lớp, phụ trách đội cũng như các hoạt động đoàn thể (81,3%) (Bảng 1). Với HS tiểu học phần lớn thời gian trong ngày của các em là học tập và sinh hoạt tại trường. Thầy cô giáo là những người thường xuyên tiếp xúc, gần gũi với các em, trực tiếp cung cấp các kiến thức và kỹ năng về PTTNTT. Với đội ngũ GV có kinh nghiệm trong giảng dạy cũng như trực tiếp tham gia chủ nhiệm lớp trong nhiều năm, đây là nhóm nhân tố quan trọng cho các hoạt động PTTNTT học đường.

Kết quả bảng 2 cho thấy đa số GV đều đã được tiếp cận với các thông tin về PTTNTT (94,0%). Việc bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng, chống và xử lý các tình huống khi tai nạn xảy ra cho đội ngũ GV có tầm quan trọng đặc biệt. Đây là lực lượng trực tiếp thực hiện mọi hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong nhà trường.

Trong hình 1, 84,0% giáo viên có kiến thức đạt về phòng tránh tai nạn thương tích và 69,0% giáo viên

có thực hành đạt về phòng tránh tai nạn thương tích. Kết quả này cao hơn so với các kết quả nghiên cứu của Osarenmwanta Daniel Aideyan (2019) tại Nigeria có kết quả 11% giáo viên tiểu học có kiến thức tốt [7], nghiên cứu của Lê Thị Trang (2016) lần lượt là 39,8% và 18,5% [8], của Nguyễn Thùy Lan (2013) lần lượt là 25,4% và 32,3% [9].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành của giáo viên phòng tránh tai nạn thương tích cho học sinh

Chúng tôi thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nơi ở hiện tại của GV với kiến thức về PTTNTT. Những GV sống ở nội đô thành phố có khả năng có kiến thức về PTTNTT tốt hơn 1,9 lần những GV sống ở các xã ngoại thành (OR= 1,9 ; CI: 1,07-3,7, p<0,05) (Bảng 3). Chúng tôi cho rằng các GV sống ở môi trường đô thị nơi có nhiều hoạt động, có sự tham gia của nhiều người, nhiều phương tiện trang thiết bị tiềm ẩn nguy cơ gây TNTT đã có thể hình thành cho GV các kiến thức về TNTT và biện pháp PTTNTT ở trẻ nhỏ. Các GV ở những vùng ngoại ô thường nhìn nhận TNTT ở trẻ nhỏ diễn ra ở môi trường cộng đồng nhiều hơn ví dụ như đuối nước, bỏng, súc vật tấn công.

Chúng tôi thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa những người được tập huấn về TNTT và biết các tiêu chuẩn trường học an toàn với kiến thức về PTTNTT. Những GV được tập huấn về PTTNTT có khả năng có kiến thức đạt cao gấp 2,8 lần những GV không được tập huấn (OR= 2,8; CI: 1,1-6,8; p<0,05) (Bảng 3). Những GV được biết các tiêu chuẩn về trường học an toàn có khả năng có kiến thức về PTTNTT tốt hơn 3,8 lần những GV không biết về các tiêu chuẩn này (OR = 3,8 ;

CI: 1,03-14,13; $p < 0,05$). Kết quả này cho thấy hiệu quả của hoạt động truyền thông và tập huấn về PTTNTT. Ngoài việc nâng cao kiến thức cho GV cũng cần đề cập đến đối tượng HS tiểu học. lứa tuổi này có sự thay đổi về môi trường sống, trẻ bắt đầu rời khỏi gia đình để dành thời gian hơn với bạn bè trang lứa để sinh hoạt tại trường học và cộng đồng. Ngoài ra, chúng tôi chưa tìm thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa một số yếu tố truyền thông khác (người tập huấn, nguồn cung cấp thông tin, kinh nghiệm xử trí, tham gia các hoạt động về PTTNTT, tham gia lập kế hoạch PTTNTT với kiến thức về PTTNTT.

5. KẾT LUẬN

Kết quả của nghiên cứu của chúng tôi cho thấy kiến thức, thực hành về phòng tránh tai nạn thương tích của giáo viên tiểu học tại TP Vinh khá tốt. Tỷ lệ giáo viên có kiến thức chung Đạt là 84,0% và 69,0% thực hành đạt về phòng chống tai nạn thương tích cho học sinh tiểu học. Những giáo viên có kiến thức đạt về phòng tránh tai nạn thương tích có khả năng có thực hành đạt cao hơn 2,5 lần những người có kiến thức không đạt (OR = 2,5; CI: 1,4-4,8). Vì vậy việc tổ chức tập huấn, tuyên truyền cho giáo viên đóng vai trò quan trọng trong công tác phòng tránh tai nạn thương tích và cần được các trường chú trọng hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO, Injury and Violence: the facts, Geneva, 2020.
- [2] Soufiane Boufous, Maria Ali, Nguyễn Trọng Hà và cs, Báo cáo tổng hợp về phòng chống tai nạn thương tích trẻ em ở Việt Nam, chủ biên, UNICEF Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Hà Nội, 2010.
- [3] Joanne Doyle, Phòng chống tai nạn thương tích trẻ em: Lịch sử các hoạt động can thiệp của UNICEF tại Việt Nam, chủ biên, UNICEF, Hà Nội, 2008.
- [4] Lê Vũ Anh, Nguyễn Thúy Quỳnh và cs, Tình hình chấn thương và các yếu tố ảnh hưởng ở trẻ dưới 18 tuổi tại 6 tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tạp chí Y tế Công cộng, 5(5), tr. 27 – 34, 2006
- [5] Bộ Y tế, Báo cáo kết quả phòng chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2013 - 2015, Cục quản lý môi trường y tế, chủ biên, Hà Nội, 2015.
- [6] Osarenmwanta Daniel; AKINGBADE AIDEYAN, Timothy A, Knowledge, Attitude and Practice of School Safety among Primary Schools' Teachers in Edo South Senatorial District, KIU Journal of Social Sciences, 5(4), 2020, 2(6): 217-224.
- [7] Lê Thị Trang, Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống tai nạn thương tích ở học sinh trường Trung học phổ thông Lê Viết Thuật, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Luận văn Thạc sĩ Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội, 2016
- [8] Nguyễn Thúy Lan và Phạm Thị Thu Lệ, Nghiên cứu thực trạng và kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống tai nạn thương tích ở học sinh trung học phổ thông huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, Tạp chí Y học Dự phòng, 10(146), tr. 320 - 325, 2013
- [9] Trần Huy Bình (2013), Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành của người dân về một số bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu, Trường Đại học Y Hà Nội.

